

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
KHOA KẾ TOÁN



MÔN HỌC
**KẾ TOÁN MỸ ĐỐI CHIẾU
KẾ TOÁN VIỆT NAM**

GIẢNG VIÊN: ThS, ĐỖ NGUYỄN BÌNH

Kế Toán Mỹ Đối Chiếu Kế Toán Việt Nam

ThS. Đỗ Nguyên Bình
do.nguyen.binh@gmail.com

Tài liệu

- Financial Accounting – Kế toán Mỹ - **Khoa kế toán đại học kinh tế**
- Nguyên Lý Kế toán Mỹ
Đặng Kim Cương
- Kế toán Mỹ (Đối chiếu kế toán Việt Nam)
TS. Phan Đức Dũng

Nội Dung

- I. Môi trường kế toán
- II. Mô hình kế toán
- III. Kế toán trong công ty thương mại
- IV. Kế toán tài sản ngắn hạn
- V. Kế toán tài sản dài hạn
- VI. Kế toán nợ phải trả
- VII. Thành viên góp vốn và kế toán công ty cổ phần

Môi trường kế toán

1. **Khái niệm về Kế Toán?**
2. **Môi trường kế toán?**
 1. **Đối tượng sử dụng kết quả của kế toán?**
 2. **Các tổ chức có ảnh hưởng đến nghề nghiệp kế toán?**
 3. **Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán.**
3. **Phương trình kế toán?**

Kế Toán là gì?

- Theo hiệp hội kế toán Hoa kỳ (AAA): “kế toán là một quá trình (process) ghi nhận, đo lường và cung cấp các thông tin kinh tế nhằm hỗ trợ các đánh giá và ra quyết định của người sử dụng thông tin”
- => Mục đích cơ bản của kế toán là cung cấp thông tin cho người sử dụng

Đối tượng sử dụng kết quả của kế toán?

1. Người quản trị doanh nghiệp
2. Nhà đầu tư
3. Nhà cung cấp
4. Cơ quan nhà nước.
 1. Cơ quan Thuế
 2. Cơ quan hành pháp
 3. Công đoàn.
5.

Các tổ chức thiết lập các “Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” (GAAP)

Các tổ chức ảnh hưởng đến sự hình thành nguyên tắc

1. Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (FASB – Financial Accounting Standard Board)
 2. SEC – Securities and Exchange Commission
 3. AICPA – American Institute of Certified Public Accountants
 4. AAA – American Accounting Association
-
1. IMA – Institute of Management Accounting
 2. IIA – Institute of Internal Auditors

Các tổ chức thiết lập các “Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi” (GAAP)

Ủy ban chuẩn mực kế toán tài chính (FASB – Financial Accounting Standard Board)

1. AICPA – American Institute of Certified Public Accountants
2. AAA – American Accounting Association
3. CFA Institute
4. Government Finance Officers Association
5. IMA – Institute of Management Accounting
6. National Association of State Auditors, Comptrollers and Treasurers)
7. Securities Industry Association

Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP)

1. Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)
 - CON 1 - Mục tiêu của BCTC lập bởi doanh nghiệp
 - CON 2 – Đặc tính chất lượng của thông tin kế toán
 - CON 5 – Ghi nhận và đo lường trong BCTC của các doanh nghiệp
 - CON 6 – Các yếu tố của BCTC
 - CON 7 – Sử dụng thông tin dòng tiền và giá trị hiện tại trong đo lường kế toán

Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)

1. CON 1 - Mục tiêu của BCTC lập bởi doanh nghiệp
 - Cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh & kinh tế
 - Giúp các nhà đầu tư và chủ nợ dự đoán dòng tiền trong tương lai của doanh nghiệp
 - Cung cấp thông tin liên quan đến các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp

Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)

2. CON 2 - Đặc tính chất lượng của thông tin kế toán
 - Tính có thể hiểu được
 - Tính hữu ích trong việc ra quyết định
 - Có thể so sánh được và nhất quán
 - Trong yếu
 - Thận trọng
 - Thông tin đầy đủ
 - Chi phí & lợi ích

Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)

3. CON 5 – Ghi nhận và đo lường trong BCTC của các doanh nghiệp
 - Định nghĩa – hội đủ định nghĩa của một yếu tố trong BCTC
 - Tính đo lường được
 - Tính thích hợp
 - Tính đáng tin cậy

Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)

4. CON 6 – Các yếu tố của BCTC

- Tài sản, nợ phải trả, Vốn
- Doanh thu, chi phí, lợi nhuận, lỗ
- Thu nhập tổng hợp
- Đầu tư bởi chủ sở hữu
- Phân phối từ chủ sở hữu

Khuôn mẫu khái niệm (conceptual Framework)

5. CON 7 – Sử dụng thông tin dòng tiền và hiện giá trong đo lường kế toán.

- Ước tính dòng tiền trong tương lai
- Sử dụng phương pháp phân bổ
- Nguyên tắc chi phí việc sử dụng tiền

Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi (GAAP)

2. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán cơ bản

- Khái niệm tổ chức kinh doanh (Business Entity)
- Khái niệm hoạt động liên tục (Going-Concern)
- Khái niệm cơ sở dồn tích (Accrual Basic)
- Khái niệm kỳ kế toán (Accounting Period)
- Nguyên tắc giá gốc
- Nguyên tắc ghi nhận
- Nguyên tắc phù hợp.

C.2 Mô hình kế toán cơ bản

1. **Phương trình kế toán cơ bản**
2. **Tài khoản và phương pháp ghi sổ kép,**
3. **Sổ kế toán**
4. **Các bút toán điều chỉnh và xác định kết quả kinh doanh**
5. **Bảng tính nhập**
6. **Báo cáo kế toán**

Phương trình kế toán

Tài sản = vốn chủ sở hữu + nợ phải trả

Asset = Equity + Liability

- Ảnh hưởng của các nghiệp vụ đến phương trình kế toán?
- Bảng cân đối kế toán

Phương trình kế toán

Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

Asset = Equity + Liability

- Nghiệp vụ nào liên quan đến phương trình kế toán.
- Báo cáo thu nhập (Income Statement)

Tài khoản

Tài sản

Tài sản ngắn hạn

1. Tiền mặt (Cash)
2. Phiếu phải thu (Notes Receivable)
3. Phải thu của khách hàng (Account receivable)
4. Bảo hiểm trả trước (Prepaid Insurance)
5. Vật tư văn phòng (Office supplies)
6. Chi phí trả trước khác (Other Prepaid Expense)

Tài khoản

Tài sản dài hạn

1. Thiết bị (Equipment)
2. Nhà (Buildings)
3. Đất đai (Land)
4. Khấu hao lũy kế (Accumulated Depreciation)

Nợ phải trả

1. Vay (Loan)
2. Phiếu phải trả (Notes payables)
3. Phải trả người bán (Accounts payables)
4. Doanh thu nhận trước (Unearned Revenues)

Tài khoản

Vốn chủ sở hữu

Công ty hợp danh, công ty một chủ sở hữu

1. Vốn (Capital)
2. Rút vốn (Withdrawal)

Công ty cổ phần

1. Cổ phiếu thường (Common Stock)
2. Thặng dư vốn
3. Cổ tức (dividends)
4. Lợi nhuận giữ lại (Retained Earning)

Tài khoản

Doanh thu và chi phí

Doanh thu

1. Doanh thu (Revenues/Sales)
2. Hàng bán trả lại và giảm giá hàng bán (Sales returns and Allowance)

Chi phí

1. Chi phí lương (Wages Expenses)
2. Chi phí bảo hiểm (Insurance Expenses)
3. Chi phí khấu hao (Depreciation Expenses)
4. Chi phí lãi (Interest Expenses)

Tài khoản chữ T – phương pháp ghi sổ kép

1. Tài khoản chữ T
2. Phương pháp ghi sổ kép
3. Số dư bình thường của tài khoản
4. Số hiệu tài khoản:

Mỗi doanh nghiệp có cách để ra số hiệu cho riêng mình phụ thuộc vào yêu cầu kinh doanh.

- Tài sản: 1...
- Nợ phải trả: 2...
- Vốn chủ sở hữu: 3...
- Doanh thu: 4...
- Chi phí: 5...

3. Sổ sách kế toán (Bookkeeping)

3.1 Nhật ký chung (General journal)

Page 1

Date (Ngày)	Description (Diễn giải)	Post Refernce Tham chiếu	Debit Nợ	Credit Có

3. Sổ sách kế toán (Bookkeeping)

3.2 Sổ cái (General ledger)

Date (Ngày)	Post Reference (Tham chiếu)	Debit (Nợ)	Credit (Có)	Balance	
				Debit (Nợ)	Credit (Có)

3. Sổ sách kế toán (Bookkeeping)

3.3 Bảng cân đối thử (Trial Balance) :

Cuối kỳ kế toán, để kiểm tra việc ghi chép của kế toán có đúng phương pháp ghi chép hay không, kế toán sẽ lập cân đối thử:

Account Name	Balance	
	Debit	Credit
.....		
Total		

3. Sổ sách kế toán (Bookkeeping)

3.3 Bảng cân đối thử (Trial Balance) : Phương pháp lập ;

- Cột 1 : Liệt kê tên các TK có số dư
- Cột 2 : Liệt kê các số dư nợ
- Cột 3 : Liệt kê các số dư có

Bài tập ví dụ

Thông tin về hoạt động của doanh nghiệp

1. Ngày 1/12 Mr Green đầu tư \$18,000 vào dịch vụ tư vấn quản lý của mình
2. Mua sách để lập tủ sách quản lý kinh doanh trả tiền mặt \$5,000
3. Mua thiết bị văn phòng trả bằng tiền mặt số tiền là \$11,200
4. Mua trả chậm người bán một lượng sách trị giá \$760, và thiết bị văn phòng trị giá \$2,560
5. Hoàn tất một dịch vụ tư vấn cho khách hàng và nhận được một khoản thù lao \$4,400 bằng tiền mặt
6. Trả tiền thuê văn phòng tháng 12 \$2,000
7. Trả lương nhân viên tháng 12 \$1,400
8. Hoàn tất một dịch vụ tư vấn cho khách hàng và tính hóa đơn này là \$3,400 chưa thu được tiền
9. Khách hàng trả \$3,400
10. Thanh toán cho người bán \$1,800 trong số nợ \$3,320 ở nghiệp vụ 4

Bài tập ví dụ

10. Mr.Green rút bớt vốn \$2,200 để sử dụng cho nhu cầu cá nhân
 11. Ký hợp đồng thực hiện dịch vụ dài hạn với công ty Chemical Supply, thù lao hàng tháng là \$1,000. Và được nhận trước thù lao 6 tháng là \$6,000
 12. Chi \$4,800 tiền bảo hiểm trong 2 năm
 13. Mua vật dụng văn phòng bằng tiền mặt \$240
 14. Trả tiền điện, nước tháng 12 \$460
 15. Trả lương nhân viên tháng 12: \$1,400
 16. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh và lập bảng cân đối thử
- Yêu cầu: Lập bút toán ghi vào sổ nhật ký**

Nhật ký chung

Date (Ngày)	Description (Diễn giải)	Post Reference (tham chiếu)	Debit (Nợ)	Credit (Có)
	Tiền mặt Vốn MrGreen MrGreen Góp vốn		18,000	18,000
	Sách Tiền mặt Mua sách để lập tủ sách		5,000	5,000
	Thiết bị văn phòng Tiền mặt Mua thiết bị văn phòng		11,200	11,200
	Sách Thiết bị văn phòng Nợ phải trả Mua sách và thyp trả chậm		760 2,560	3,320
	Tiền mặt Doanh thu Hoàn tất dịch vụ tư vấn		4,400	4,400
	Chi phí thuê văn phòng Tiền mặt Trả tiền thuê văn phòng		2,000	2,000
	Chi phí lương Tiền mặt Trả lương nhân viên		1,400	1,400

Date (Ngày)	Description (Diễn giải)	Post Reference (tham chiếu)	Debit (Nợ)	Credit (Có)
	Phải thu khách hàng Doanh thu Hoàn tất dịch vụ tư vấn chưa thu tiền		3,400	3,400
	Tiền mặt Phải thu khách hàng Thu tiền từ khách hàng		3,400	3,400
	Nợ phải trả Tiền mặt Thanh toán một phần nợ phải trả (sách & thiết bị)		1,800	1,800
	MrGreen Rút vốn Tiền mặt MrGreen Rút vốn		2,200	2,200
	Tiền mặt Doanh thu nhận trước Nhận trước thù lao 6 tháng Chemical Supply		6,000	6,000
	Bảo hiểm trả trước Tiền mặt Chi tiền bảo hiểm cho 2 năm		4,800	4,800
	Vật dụng văn phòng Tiền mặt Mua vật dụng văn phòng		240	240
	Chi phí điện nước Tiền mặt Trả tiền điện nước		460	460
	Chi phí lương Tiền mặt Trả lương nhân viên		1,400	1,400

Bảng cân đối thử

Accounts	Debit	Credit
Tiền mặt	1,300	-
Bảo hiểm trả trước	4,800	-
Vật dụng văn phòng	240	-
Phải thu khách hàng	-	-
Sách	5,760	-
Thiết bị văn phòng	13,760	-
Nợ phải trả	-	1,520
Doanh thu nhận trước	-	6,000
Vốn MrGreen	-	18,000
MrGreen Rút vốn	2,200	-
Doanh thu	-	7,800
Chi phí điện nước	460	-
Chi phí lương	2,800	-
Chi phí thuê văn phòng	2,000	-
Total	33,320	33,320

3. Các bút toán điều chỉnh (Adjusting Entries)

Thông tin thêm cho bài tập ví dụ 1

- Tiền bảo hiểm được phân bổ trong 24 tháng, tháng phân bổ đầu tiên là tháng 12.
- Trị giá Văn phòng phẩm còn lại cuối tháng là \$150
- Tủ sách khấu hao 3 năm
- Thiết bị (TSCĐ) khác khấu hao 4 năm, giá trị thu hồi khi thanh lý ước tính \$1,760
- Lương tháng 12 của nhân viên thư ký là \$3,220
- Doanh thu nhận trước 6 tháng được phân bổ cho tháng 12 tương đương 1/2 tháng
- Mr.Green có ký hợp đồng với Well Fargo với mức thù lao \$1,200/tháng. Tháng 12 bắt đầu tư vấn từ ngày 20/12 tương đương 1/3 thù lao tháng.

Yêu cầu: Ghi nhận các bút toán điều chỉnh, lập bảng cân đối thử sau điều chỉnh và lập bảng tính nháp.

Bút toán 1: Chi phí trả trước – Prepaid Expenses

Tiền bảo hiểm được phân bổ trong 24 tháng, tháng phân bổ đầu tiên là tháng 12.

Giải:

Số tiền bảo hiểm đã chi: \$4,800, Phân bổ 24 tháng, tương đương mỗi tháng \$200

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Chi phí bảo hiểm	200	
		Bảo hiểm trả trước		200
		Phân bổ số tiền bảo hiểm đã sử dụng		

Bút toán 2: Chi phí trả trước – Prepaid Expenses

Trị giá Văn phòng phẩm còn lại cuối tháng là \$150

Giải:

Vật dụng văn phòng: \$240, trị giá còn lại \$50,
→ giá trị vật dụng văn phòng sử dụng trong tháng là \$90

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Chi phí vật dụng văn phòng	90	
		Vật dụng văn phòng		90
		Phân bổ số tiền bảo hiểm đã sử dụng		

Bút toán 3: Chi phí khấu hao TSCĐ – Depreciation

- Tủ sách khấu hao 3 năm
- Thiết bị (TSCĐ) khác khấu hao 4 năm, giá trị thu hồi khi thanh lý ước tính \$1,760

Giải:

Giá trị khấu hao tủ sách mỗi tháng = $5,760/36=160$

Giá trị khấu hao thiết bị mỗi tháng = $(13,760-1,760)/48 = 250$

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Chi phí khấu hao	410	
		Khấu hao lũy kế - tủ sách		160
		Khấu hao lũy kế - thiết bị		250
		Trích khấu hao các tài sản dài hạn		

Bút toán 4: Chi phí phải trả khác - Others liabilities

- Lương tháng 12 của nhân viên thư ký là \$3,220

Giải:

Lương đã trả của nhân viên thư ký = $1,400 + 1,400 = \$2,800$

→ Lương còn phải trả thêm là = $3,220 - 2,800 = \$420$

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Chi phí lương	420	
		Lương phải trả		420
		<i>Tính chi phí lương phải trả thêm vào cuối tháng</i>		

Bút toán 5: Doanh thu chưa thực hiện - Unearned revenue

- Doanh thu nhận trước 6 tháng được phân bổ cho tháng 12 tương đương 1/2 tháng

Giải:

Công ty nhận trước doanh thu dịch vụ cho 6 tháng trong đó tháng thực hiện dịch vụ đầu tiên chỉ thực hiện 1/2 tháng do vậy Doanh thu được ghi nhận cho 1/2 tháng này được tính bằng

$$= \text{Doanh thu nhận trước} / 6 / 2 = 6000 / 6 / 2 = 500$$

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Doanh thu nhận trước	500	
		Doanh thu		500
		<i>Phân bổ doanh thu nhận trước cho 1/2 tháng thực hiện dịch vụ</i>		

Bút toán 6: Doanh thu thực hiện chưa ghi nhận - Accruing Revenue

- Mr.Green có ký hợp đồng với Well Fargo với mức thù lao \$1,200/tháng. Tháng 12 bắt đầu tư vấn từ ngày 20/12 tương đương 1/3 thù lao tháng.

Giải:

Phần doanh thu đã thực hiện cho Well Fargo là

$$= 1200 / 3 = 400$$

Ngày	Diễn giải	Nợ	Có	
T.12	31	Nợ phải thu (Well Fargo)	400	
		Doanh thu		400
		<i>Ghi nhận doanh thu đã thực hiện cho Well Fargo chưa được ghi nhận trong tháng</i>		

Hoàn tất chu kỳ kế toán (Completing the accounting cycle)

Các bước trong một kỳ kế toán là :

- + Phân tích nghiệp vụ và ghi nhật ký chung.
- + Chuyển số liệu từ nhật ký sang sổ cái
- + Lập bảng cân đối thử
- + Lập các bút toán điều chỉnh, ghi nhật ký chung, sổ cái và lập bảng cân đối thử sau điều chỉnh)
- + Lập bảng nháp (worksheet)
- + Khóa sổ tài khoản
- + Lập báo cáo tài chính
- + Mở sổ kỳ kế toán mới

Lập bảng tính nháp (Work sheet)

5.1 Khái niệm :

Bảng nháp là một công cụ kế toán để kiểm tra số liệu sau khi lập các bút toán điều chỉnh. Đây là một công cụ sử dụng trong nội bộ, không bắt buộc phải thực hiện và thường được lập ở các công ty lớn

Lập bảng tính nháp (Work sheet)

5.2 Kết cấu và phương pháp lập :

Work Sheet

Account Name (1)	Trial Balance (2)		Adjustments (3)		Adjusted Trial Balance (4)		Income statement (5)		Balance sheet (6)	
	Dr	Cr	Dr	Cr	Dr	Cr	Dr	Cr	Dr	Cr

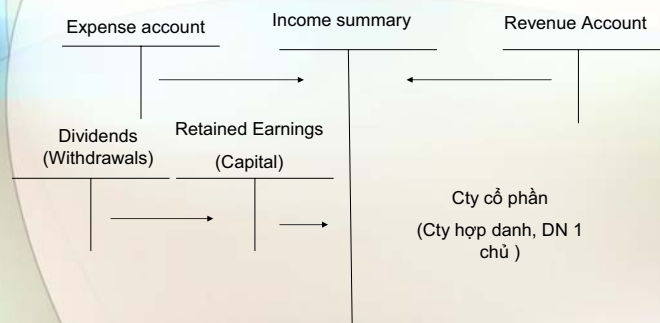
Phương pháp lập :

- + Cột 1 : Ghi tên tất cả các TK sử dụng
- + Nhóm cột trial balance : Lấy số liệu từ bảng cân đối thử
- + Nhóm cột adjustments : Căn cứ vào số liệu từ các bút toán điều chỉnh để ghi vào
- + Nhóm cột Adjusted Trial Balance : (2) ± (3), cùng bên thì cộng, khác bên thì trừ
- + Nhóm cột Income Statement, Balance Sheet: Căn cứ số liệu sau điều chỉnh và tùy tính chất từng tài khoản

Bảng tính nháp (Worksheet)

Accounts	Trial Balance		Adjustment		Adjusted Trial Balance		Income Statement		Balance Sheet	
	Debit	Credit	Debit	Credit	Debit	Credit	Debit	Credit	Debit	Credit
Tiền mặt	1,300	-	-	-	1,300	-	-	-	1,300	-
Bảo hiểm trả trước	4,800	-	-	(a) 200	4,600	-	-	-	4,600	-
Vật dụng văn phòng	240	-	-	(b) 90	150	-	-	-	150	-
Phải thu khách hàng	-	-	(f) 400	-	400	-	-	-	400	-
Sách	5,760	-	-	-	5,760	-	-	-	5,760	-
Thiết bị văn phòng	13,760	-	-	-	13,760	-	-	-	13,760	-
Nợ phải trả	-	1,520	-	-	-	1,520	-	-	-	1,520
Doanh thu nhận trước	-	6,000	(e) 500	-	-	5,500	-	-	-	5,500
Vốn MrGreen	-	18,000	-	-	-	18,000	-	-	-	18,000
MrGreen Rút vốn	2,200	-	-	-	2,200	-	-	-	2,200	-
Doanh thu	-	7,800	-	(e+f) 900	-	8,700	-	8,700	-	-
Chi phí điện nước	460	-	-	-	460	-	460	-	-	-
Chi phí lương	2,800	-	(d) 420	-	3,220	-	3,220	-	-	-
Chi phí thuê văn phòng	2,000	-	-	-	2,000	-	2,000	-	-	-
SubTotal	33,320	33,320	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bảo hiểm	-	-	(a) 200	-	200	-	200	-	-	-
Chi phí văn phòng phẩm	-	-	(b) 90	-	90	-	90	-	-	-
Chi phí khấu hao tủ sách	-	-	(c) 160	-	160	-	160	-	-	-
Chi phí KH thiết bị	-	-	(c) 250	-	250	-	250	-	-	-
KHLK - tủ sách	-	-	-	(c) 160	-	160	-	-	-	160
KHLK - thiết bị	-	-	-	(c) 250	-	250	-	-	-	250
Lương phải trả	-	-	-	(d) 420	-	420	-	-	-	420
Lợi nhuận giữ lại	-	-	-	-	-	-	2,320	-	-	2,320
Total			2,020	2,020			8,700	8,700	28,170	28,170

Các bút toán khóa sổ (Closing Entries)

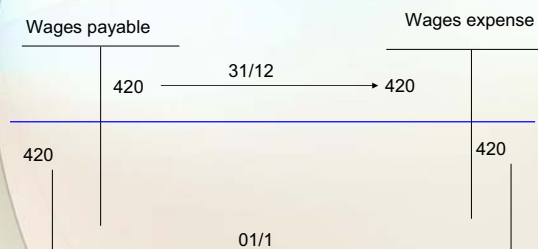


Mở sổ kỳ kế toán mới (New accounting period)

Khi bắt đầu mở sổ kỳ kế toán mới, kế toán có thể sử dụng bút toán đảo (Reversing entries)
Bút toán đảo là để ghi đảo ngược lại với các bút toán điều chỉnh cuối kỳ trước nhằm đơn giản của công việc kế toán

Lưu ý : Bút toán đảo chỉ áp dụng đối với các bút toán điều chỉnh chỉ liên quan đến 2 kỳ kế toán

Ex ; Ví dụ tiền lương dồn tích



Lập báo cáo tài chính (financial statements)

BCTC được lập dựa vào work sheet hoặc Trial Balance (nếu công ty không lập Work sheet).

- + Báo cáo thu nhập : dựa vào các TK thuộc cột báo cáo thu nhập
- + Báo cáo lợi nhuận giữ lại và bảng CĐKT : dựa vào các TK thuộc cột CĐKT
- + Báo cáo LCTT : dựa vào BCTN và BCĐKT

Báo cáo lãi lỗ (Income statement)

Báo cáo lãi lỗ

Doanh thu		\$8,700
Chi phí		
Chi phí điện nước	\$460	
Chi phí lương	3,220	
Chi phí thuê văn phòng	2,000	
Chi phí bảo hiểm	200	
Chi phí văn phòng phẩm	90	
Chi phí khấu hao tủ sách	160	
Chi phí KH thiết bị	250	
Tổng chi phí	6,380	
Lợi nhuận		\$2,320

6/28/2010

48

Bảng cân đối kế toán (Balance Sheet)

Bảng cân đối kế toán

Tài sản		Nguồn vốn	
		Nợ phải trả	
Tiền mặt	\$1,300	Nợ phải trả	\$1,520
Bảo hiểm trả trước	4,600	Lương phải trả	420
Vật dụng văn phòng	150	Doanh thu nhận trước	5,500
Phải thu khách hàng	400	Cộng nợ phải trả	7,440
Sách	5,760	Vốn chủ sở hữu	
KHLK - tủ sách	(160)	Vốn MrGreen	18,000
Thiết bị văn phòng	13,760	MrGreen Rút vốn	(2,200)
KHLK - thiết bị	(250)	Lợi nhuận giữ lại	2,320
		Cộng vốn chủ sở hữu	18,120
Tổng tài sản	\$25,560	Tổng nguồn vốn	\$25,560

6/28/2010

49

C.3 Kế toán trong công ty thương mại

1. Tổng quan
2. Các nghiệp vụ: doanh thu bán hàng
3. Các nghiệp vụ: giá vốn hàng bán
4. Hàng tồn kho
5. Chi phí hoạt động

Đỗ Nguyễn Bình

51

Tổng quan

1. Công ty thương mại
2. Kết quả hoạt động của công ty thương mại

Đỗ Nguyễn Bình

52

Nghiệp vụ kế toán: Doanh thu bán hàng

1. Doanh thu gộp (Gross Sales)
2. Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (Sales returns and Allowances)
3. Chiết khấu thương mại (trade discount)
4. Chiết khấu thanh toán (cash discount)
5. Doanh thu thuần (Net Sales)
6. Doanh thu bán chịu và khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa cho người mua
2. Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
4. Đã thu được tiền hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Nghiệp vụ kế toán: Doanh thu bán hàng

Doanh thu gộp (Gross Sales)

Db	Cash	xxx	
Db	Account receivable	xxx	
Cr	Sales		xxx

Nghiệp vụ kế toán: Doanh thu bán hàng

Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán (Sales returns and Allowances)

Db	Sales return & allowances	xxx	
Cr	Account receivable		xxx
Cr	Cash		xxx

Chiết khấu thương mại (Trade Discount)

Db	Trade discount	xxx	
Cr	Account Receivable		xxx

Nghiệp vụ kế toán: Doanh thu bán hàng

Chiết khấu thanh toán (Cash discount)

Db	Cash	xxx	
Db	Cash Discount	xxx	
Cr	Account receivable		xxx

* Ký hiệu discount:
3/5, 2/10, n/30 E.O.M

- Hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày cuối tháng
- Được hưởng 3% chiết khấu nếu thanh toán trong 5 ngày
 - Được hưởng 2% chiết khấu nếu thanh toán trong 10 ngày

Nghiệp vụ kế toán: Doanh thu bán hàng

Doanh thu thuần (Net Sales)

$$\text{Net sales} = \text{Gross Sales} - \text{Discount} - \text{Sales Returns \& allowance}$$

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

1. Doanh số mua gộp (Gross Purchase)
2. Hàng mua trả lại và giảm giá (Purchase returns and Allowances)
3. Chiết khấu mua hàng (purchases discount)
4. Chi phí vận chuyển hàng mua (Freight in)
5. Hàng mua thuần (Net purchase)

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

Doanh số mua gộp (Gross Purchases)

Periodic inventory method

Db	Gross Purchases	xxx	
Cr	Account payable		xxx
Cr	Cash		xxx

Perpetual inventory method

Db	Goods Inventory	xxx	
Cr	Account payable		xxx
Cr	Cash		xxx

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

Hàng mua trả lại và giảm giá hàng mua (Sales returns and Allowances)

Db	Account Payable	xxx	
Cr	Purchases returns and allowance		xxx

Perpetual inventory method

Db	Purchases returns and allowance	xxx	
Cr	Inventory		xxx

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

Chiết khấu Mua hàng (purchases discount)

Gross method (phương pháp mua hàng gộp)

Db	Gross purchases	1000	
Cr	Account payable		1000

Db	Account payable	1000	
Cr	Cash		950
Cr	Purchases discount		50

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

Chiết khấu Mua hàng (purchases discount)

Net method (Phương pháp mua hàng thuần)

Db	Net purchases	950	
Cr	Account payable		950

Case 1: Discount received (Nhận chiết khấu)

Db	Account payable	950	
Cr	Cash		950

Case 2: Discount not received (không nhận chiết khấu)

Db	Account payable	950	
Db	Purchases discount lost	50	
Cr	Cash		1000

Nghiệp vụ kế toán: Giá vốn hàng bán

Doanh số mua hàng thuần (Net Purchases)

Doanh số mua hàng thuần
= Doanh số mua hàng – giảm giá – chiết khấu
+ chi phí mua hàng

Hàng chờ bán (Goods available for sale)

Hàng chờ bán
= doanh số mua hàng thuần – tồn kho cuối kỳ

Nghiệp vụ kế toán: Hàng tồn kho

Kê khai thường xuyên (Perpetual Inventory)
Kiểm kê định kỳ (Periodic Inventory)
Hàng thiếu (Inventory Losses)
Giảm giá hàng bán (Reserve off inventory)

Nghiệp vụ kế toán: Chi phí hoạt động

Chi phí bán hàng (Selling Expenses)

Chi phí đóng gói, bao bì
Chi phí quảng cáo
Chi phí lương nhân viên bán hàng và hoa hồng
Chi phí bảo hiểm hàng hóa
Chi phí khấu hao phương tiện vận tải
Chi phí vận chuyển và bốc xếp hàng hóa
....

Nghiệp vụ kế toán: Chi phí hoạt động

Chi phí quản lý (General & Administrative Expenses)

Chi phí nhân viên văn phòng
Chi phí bảo hiểm tổng quát
Chi phí dụng cụ văn phòng
Chi phí khấu hao nhà văn phòng
Chi phí khấu hao thiết bị văn phòng
.....

C.5 Kế toán tài sản ngắn hạn

1. **Kế toán tiền**
2. **Kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn**
3. **Kế toán các khoản phải thu**
4. **Kế toán thương phiếu phải thu**

Kế toán tiền

1. Kiểm soát nội bộ đối với tiền
2. Quỹ lặt vặt (Petty cash)

Kế toán tiền

Tiền mặt = tiền tại quỹ + tiền gửi ngân hàng + Sec

Cash = cash on hand + bank accounts + Check

(petty cash)

Kiểm soát nội bộ đối với tiền

1. Tách biệt chức năng ký duyệt, ghi chép và giữ tiền
2. Giới hạn số nhân viên tiếp cận với tiền
3. Phân công rõ ràng nhân viên chịu trách nhiệm đối với tiền
4. Tăng cường các giao dịch thông qua ngân hàng. Tồn quỹ tiền mặt thấp
5. Bảo vệ tiền tại quỹ thông qua việc sử dụng các chứng từ liên quan đến tiền, sổ quỹ và kết sắt
6. Phân công nhân viên, mà người này không có liên quan đến việc ghi chép tiền sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra tiền tại quỹ

Kiểm soát nội bộ đối với tiền

1. Ghi chép tất cả các khoản thu một cách kịp thời
2. Khoản thu phải được kịp thời nộp vào quỹ và ngân hàng
3. Các khoản chi nên thực hiện bằng séc (cheque) hơn là tiền mặt.
4. Phân công nhân viên không ghi chép, không giữ tiền cũng không ký duyệt các khoản tiền sẽ cân đối tài khoản tiền.

Quỹ lặt vặt (Petty Cash)

Lập quỹ

Db	Quỹ lặt vặt	\$100	
Cr	Tiền		\$100

Thanh toán chi tiêu quỹ lặt vặt

Chi thêm tiền cho quỹ bằng đúng số tiền quỹ đã chi

Db	Chi phí/tài sản	\$56	
Cr	Tiền		\$56

Kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn (Short-term investment)

1. Đầu tư ngắn hạn:

Là các khoản đầu tư có hạn thanh toán trong thời gian dưới 1 năm và có thời gian chuyển đổi thành tiền nhanh chóng. (thanh khoản – liquidity)

2. Thiệt hại do giảm giá đầu tư ngắn hạn

Kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn (Short-term investment)

Đầu tư ngắn hạn (short-term investments)	xxx	
Tiền mặt (Cash)		xxx
Tiền mặt (cash)	xxx	
Thu nhập lãi (interest income)		xxx
Đầu tư ngắn hạn (Short-term investments)	xxx	
Tiền mặt (cash)	xxx	
Lãi bán ĐTNH (Gain on sale of Intv's)		xxx
Đầu tư ngắn hạn (Short-term investments)	xxx	

Kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn (Short-term investment)

Tiền mặt (cash)		xxx
Lỗ bán ĐTNH (loss on sale of Intv's)		xxx
Đầu tư ngắn hạn (Short-term investments)		xxx
Lỗ do giảm giá đầu tư ngắn hạn (loss to decline in Short-term investments)		xxx
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Allowance to reduce short-term investments)		xxx

Kế toán các khoản phải thu (Account receivable)

1. Nợ khó đòi (Uncollectible Accounts)
2. Phương pháp ghi nhận nợ phải thu khó đòi
3. Thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi
4. Xóa sổ khoản nợ khó đòi (Write off)
5. Quản lý khoản phải thu

Phương pháp ghi nhận nợ phải thu khó đòi

Ghi nhận chi phí

Chi phí nợ khó đòi xxx

(Expense for Uncollectible accounts)

Dự phòng nợ khó đòi xxx

(Allowance for Uncollectible Accounts)

Phương pháp trực tiếp:

Xác định số tiền nợ phải thu khó đòi dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy và ghi nhận vào thời điểm phát sinh

Phương pháp ghi nhận nợ phải thu khó đòi

Phương pháp phân bổ:

Xác định số tiền nợ phải thu khó đòi dựa trên kinh nghiệm kinh doanh theo tỷ lệ.

- Phân bổ dựa trên doanh thu
- Phân bổ dựa trên khoản phải thu
- Phân bổ dựa trên tỷ lệ tuổi nợ

Thu hồi nợ phải thu khó đòi

Ghi đối ứng tài khoản nợ phải thu cho số tiền thu được

Db Tiền mặt (Cash) xxx

Cr Nợ phải thu (Account Receivable) xxx

Xóa nợ khoản nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi (Allowance for Uncollectible Accounts)	xxx
Khoản phải thu (Accounts receivable)	xxx
-----khách hàng đã xóa nợ trả nợ -----	
Khoản phải thu (Accounts receivable)	xxx
Dự phòng nợ khó đòi (Allowance for Uncollectible Accounts)	xxx
Tiền	xxx
Khoản phải thu	xxx

Quản lý khoản phải thu

1. Tuổi nợ (Aging of AR)

2. Số ngày thu tiền:

365 ngày

Số ngày thu tiền = -----

Vòng quay khoản phải thu

Doanh thu

Vòng quay khoản phải thu = -----

Khoản phải thu bình quân

Khoản phải thu bình quân =

(phải thu đầu kỳ + phải thu cuối kỳ)/2

Kế toán thương phiếu phải thu (Notes receivable)

1. Thương phiếu phải thu (Notes Receivable)
2. Thanh toán thương phiếu phải thu.

C.5 Kế toán tài sản dài hạn

1. Tổng quan về tài sản dài hạn
2. Tài sản cố định vô hình
3. Tài sản cố định hữu hình
4. Kế toán tài nguyên thiên nhiên
5. Kiểm soát tài sản dài hạn
6. Đầu tư dài hạn

Tổng quan về tài sản dài hạn

1. Xác định tài sản dài hạn
2. Tài sản cố định hữu hình
3. Tài sản cố định vô hình
4. Chi phí vốn hóa và chi phí doanh thu

Xác định tài sản dài hạn

1. Có thời gian sử dụng trên 1 năm
2. Được hình thành để sử dụng trong hoạt động kinh doanh
3. Không có ý định bán lại cho khách hàng
4. Được báo cáo theo giá trị sổ sách.

Tài sản cố định hữu hình

- Là tài sản dài hạn có hình thái vật chất như bất động sản, nhà xưởng, thiết bị.
 - Tài sản với mục đích để khấu hao: nhà xưởng, thiết bị...
 - Tài sản với mục đích để phân bổ giá trị khai thác: mỏ khai khoáng, rừng cây
 - Đất đai

Tài sản cố định vô hình

- Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng chúng có một giá trị trên cơ sở các quyền hoặc đặc quyền mang lại cho chủ nhân.
 - lợi thế thương mại
 - bằng phát minh
 - nhãn hiệu hàng hóa
 -

Chi phí vốn hóa và chi phí doanh thu

- Chi phí vốn hóa là chi phí mong đợi mang lại lợi nhuận trong nhiều kỳ kế toán. Do đó chúng được xử lý như sự hình thành tài sản và được ghi nợ tài khoản tài sản thích hợp.
- Chi phí doanh thu là các chi phí mong đợi mang lại lợi nhuận chỉ trong kỳ kế toán hiện hành, chúng được ghi vào tài khoản chi phí và đối lập với doanh thu trong kỳ

Tài sản cố định hữu hình

1. Nguyên giá hình thành TSCĐ:

Nguyên giá hình thành là các khoản chi tiêu tiền mặt, hoặc tương đương tiền mặt được thực hiện để hình thành một tài sản và chuẩn bị để đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình

• **Khấu hao:**

- Khấu hao là nguyên giá của tài sản được phân bổ vào mỗi kỳ kế toán mang lại lợi nhuận từ việc sử dụng tài sản

1. Các nhân tố để tính khấu hao:

- Nguyên giá
- Giá trị thanh lý
- Giá trị khấu hao
- Đời sống hữu ích ước tính

Tài sản cố định hữu hình

2. Các phương pháp khấu hao:

- Phương pháp đường thẳng

Khấu hao mỗi kỳ = $\frac{\text{Giá trị tính khấu hao}}{\text{số kỳ tính khấu hao}}$

- Phương pháp sản lượng

Khấu hao trong kỳ =

$\frac{\text{Giá trị tính khấu hao} * \text{sản lượng hoạt động}}{\text{Tổng sản lượng khả dụng ước tính}}$

- Phương pháp khấu hao nhanh – Tổng hệ số

Tài sản cố định hữu hình

2. Các phương pháp khấu hao:

- Phương pháp khấu hao nhanh – Tổng hệ số năm sử dụng _____

Khấu hao trong kỳ =

Giá trị tính khấu hao x số năm sử dụng còn lại

Tổng hệ số năm sử dụng

Ví dụ về tổng hệ số năm sử dụng:

Tài sản có số năm sử dụng = 5 năm

Tổng hệ số năm sử dụng = $5 + 4 + 3 + 2 + 1 = 15$

Tài sản cố định hữu hình

2. Các phương pháp khấu hao:

- Phương pháp khấu hao nhanh – Số dư giảm dần

Khấu hao trong kỳ =

Giá trị tính còn lại của x hệ số tính khấu hao nhanh

Sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn

- Sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn.

- Sửa chữa thường xuyên

Chi phí sửa chữa xxx

Tiền xxx

- Sửa chữa lớn

Khấu hao lũy kế xxx (*)

Tiền xxx

Tài sản cố định vô hình

- Tổng quan về tài sản vô hình

- Không có hình thái vật chất
- Thể hiện lợi ích kinh tế được mong đợi trong tương lai
- Đời sống hữu ích thường khó xác định
- Được sử dụng cho hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình

- **Phân loại tài sản vô hình**
 - Bảng phát minh
 - Bản quyền
 - Cải tiến quyền thuê
 - Nhãn hiệu thương mại, tên hiệu
 - Quyền đặc nhượng, giấy phép
 - Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Lợi thế thương mại
 - Chi phí nghiên cứu và phát triển

Kế toán tài nguyên thiên nhiên

- Tài nguyên thiên nhiên còn gọi là tài sản cạn kiệt, cho biết chúng bị phá hủy vật chất trong quá trình sản xuất

• Nợ	Tài nguyên	xxx	
• Có	Tiền/tương đương tiền		xxx
• Khai thác			
• Nợ	Chi phí khai thác	xxx	
• Có	Khai thác lũy kế		xxx

Kiểm soát tài sản cố định

- Mỗi tài sản phải được xác định một cách riêng biệt (gắn nhãn cho tài sản)
- Định kỳ kiểm kê đánh giá khả năng sử dụng của tài sản
- Sử dụng các sổ chi tiết để theo dõi mỗi tài sản

Đầu tư dài hạn

1. Đầu tư dài hạn bằng trái phiếu
2. Đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu

Đầu tư dài hạn bằng trái phiếu

• Mua trái phiếu bằng mệnh giá

• Mua

Nợ	Đầu tư trái phiếu dài hạn	xxx	
Có	Tiền		xxx

• Nhận lãi

Nợ	Tiền	xx	
Có	Thu nhập lãi trái phiếu		xx

Đầu tư dài hạn bằng trái phiếu

• Mua trái phiếu giữa những kỳ trả lãi

Nợ	Đầu tư trái phiếu dài hạn	xxx	
Nợ	Thu nhập lãi	xxx	
Có	Tiền		xxx

Bán trái phiếu

Nợ	Tiền	xxx	
Có	Lãi cho bán khoản đầu tư	xxx	
Có	Đầu tư trái phiếu		xxx

Đầu tư dài hạn bằng CỔ phiếu

1. Đầu tư cổ phiếu chiếm dưới 20%
2. Đầu tư cổ phiếu chiếm trên 20% đến dưới 50%

Đầu tư cổ phiếu chiếm dưới 20%

Đầu tư

Đầu tư dài hạn	xxx
Tiền	xxx

Điều chỉnh cuối năm

Lỗ do dự phòng giảm giá	xxx
Dự phòng giảm giá	xxx

Đầu tư cổ phiếu chiếm dưới 20%

Bán

Tiền	xxx
Đầu tư dài hạn	xxx
Lãi do bán đầu tư dài hạn	xxx

Nhận lãi

Tiền	xxx
Lãi cổ tức	xxx

Đầu tư cổ phiếu chiếm từ 20% đến dưới 50%

Đầu tư

Đầu tư vào công ty InvestedCo	xxx
Tiền	xxx

Ghi nhận thu nhập

Đầu tư vào công ty InvestedCo	xxx
Thu nhập từ cty InvestedCo	xxx

Nhận lãi

Tiền	xxx
Đầu tư vào cty InvestedCo	xxx

C.6 Kế toán Nợ phải trả

1. Định nghĩa và phân loại nợ phải trả
2. Kế toán các khoản phải trả
3. Kiểm soát các khoản phải trả

Định nghĩa Nợ phải trả

Nợ phải trả là nghĩa vụ của công ty phải trả bằng tiền mặt hoặc bằng cách cung cấp hàng hóa dịch vụ đến cho cá nhân hoặc một công ty khác

Nợ ngắn hạn (Current Liabilities)

Nợ ngắn hạn là các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng một năm.

1. Khoản phải trả
2. Nợ vay ngắn hạn
3. Chi phiếu thương mại
4. Thương phiếu phải trả
5. Nợ đơn tích
6. Cổ tức phải trả
7. Thuế phải trả
8. Nợ dài hạn đến hạn trả
9. Phải trả nhân viên
10. Doanh thu nhận trước

Nợ ngắn hạn (Current Liabilities)

Nợ phải trả ước tính

1. Thuế thu nhập
2. Thuế bất động sản
3. Bảo hành sản phẩm
4. Tiền nghỉ phép phải trả

Thương phiếu phải trả (Promised Notes)

Thương phiếu lãi tách rời mệnh giá

Phát hành

Db	Tiền/hàng hóa, ts mua	5000	
	Cr	Thương phiếu phải trả	5000

Thanh toán

Db	Thương phiếu phải trả	5000	
	Cr	Tiền	5100
Db	Chi phí Lãi		100

Thương phiếu phải trả (Promised Notes)

Thương phiếu lãi trong mệnh giá

Phát hành

Db	Tiền/hàng hóa, ts mua	4900	
Db	Chi phí lãi TP phải trả	100	
	Cr	Thương phiếu phải trả	5000

Thanh toán

Db	Thương phiếu phải trả	5000	
	Cr	Tiền	5000

Nợ dài hạn (Long-term Liabilities)

Nợ dài hạn là các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên 1 năm

1. Vay dài hạn
2. Nợ dài hạn
3. Thương phiếu phải trả dài hạn
4. Các khoản phải trả cho người bán, nhà thầu có tính chất dài hạn
5. Các khoản phải trả nội bộ dài hạn
6. Các khoản ký quỹ ký cược dài hạn

Kế toán các khoản phải trả

1. Nợ phải trả người bán
2. Vay ngắn hạn
3. Vay dài hạn
4. Thương phiếu phải trả
5. Kế toán hợp đồng thuê vốn (thuê tài chính – Capital lease)
6. Kế toán trái phiếu

Thương phiếu phải trả ngắn hạn (Short-term Notes Payable)

Mua hàng hóa sử dụng thương phiếu phải trả

Hàng hóa	xxx	
	Thương phiếu phải trả (Notes Payable)	xxx

Thanh toán thương phiếu

Thương phiếu phải trả (Notes Payable)	xxx	
Chi phí lãi (interest expense)		xxx
	Tiền mặt (Cash)	xxx

Kế toán các hợp đồng thuê tài chính (Capital lease)

Điều kiện ghi nhận thuê tài chính:

- Quyền sở hữu tài sản thuê được chuyển cho bên thuê khi hết hợp đồng
- Bên thuê được mua tài sản với giá thấp hơn giá trị tài sản thuê tại thời điểm nào đó
- Kỳ hợp đồng thuê tối thiểu 75% thời gian hữu dụng tài sản thuê
- Hiện giá của khoản phải trả theo hợp đồng tối thiểu bằng 90% giá trị tài sản thuê.

Kế toán các hợp đồng thuê tài chính (Capital lease)

Máy móc (Machinery)	xxx
Lãi thuê phải trả (discount on lease financing)	xxx
Nợ thuê dài hạn phải trả (Long-term lease Liability)	xxx

Kế toán trái phiếu (Bonds)

Bán trái phiếu theo mệnh giá:

Tiền (Cash) xxx

Trái phiếu phải trả (bonds payable)

xxx

Trả lãi cho trái phiếu:

Chi phí lãi (Interest Expense) xxx

Tiền xxx

Thanh toán trái phiếu:

Trái phiếu phải trả (bonds payable) xxx

Tiền (Cash) xxx

C.7 Kế toán Vốn chủ sở hữu

1. Công ty hợp danh
2. Công ty cổ phần

Công ty hợp danh (Partnership)

Công ty hợp danh là tập hợp hai hoặc nhiều thể nhân đóng góp vốn và năng lực dưới danh nghĩa đồng sở hữu chủ một doanh nghiệp hoạt động vì lợi nhuận.

Các đặc điểm của công ty hợp danh

1. Giới hạn kinh doanh
2. Sở hữu chung
3. Trách nhiệm vô hạn
4. Lợi nhuận hợp danh.

Kế toán công ty hợp danh

Góp vốn

Nợ tiền	xxx	
Có vốn Peter		xxx
Có vốn Paul		xxx

Rút vốn

Nợ Rút vốn Peter	xx	
Có tiền		xx

Kế toán công ty hợp danh

Chia lãi

Nợ Lợi nhuận chưa phân phối	xxx	
Có vốn Peter		xxx
Có vốn Paul		xxx

Công ty Cổ Phần

1. Khái niệm
2. Đặc điểm

Kế toán vốn công ty cổ phần

Phát hành cổ phiếu thường

Tiền	xxx
Cổ phiếu thường (Common Stock)	xxx
Thặng dư vốn cổ phần (Contributed Capital in Excess of Par Value)	xxx

Tăng vốn bằng lợi nhuận

Lợi nhuận giữ lại	xxx
Cổ phiếu thường	xxx

Kế toán vốn công ty cổ phần

Chia lãi

Lợi nhuận giữ lại	xxx
Cổ tức phải trả	xxx
Cổ tức phải trả	xxx
Tiền	xxx

Kế toán vốn công ty cổ phần

Mua cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ	xxx
Tiền	xxx

$$\begin{aligned} \text{Vốn chủ sở hữu} &= \text{Vốn cổ phần} + \text{thặng dư vốn} \\ &+ \text{lợi nhuận giữ lại} \\ &- \text{Cổ phiếu quỹ} \end{aligned}$$